

Số: 08 /QĐ - HĐQL

Ninh Bình, ngày 23 tháng 11 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay  
của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình

### HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 Quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 29/4/2008 về việc tổ chức lại Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình; Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình;

Căn cứ Văn bản số 976/UBND-VP5 ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ý kiến về Quy chế xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình;

Căn cứ ý kiến thống nhất của: Sở Tài chính tại Văn bản số 1236/STC-NS ngày 20/5/2022 và Ngân hàng nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Ninh Bình tại Văn bản số 324/NBI-TH&KSNB ngày 13/5/2022.




Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình tại Tờ trình số 233/TTr-QĐT ngày 14/11/2022.


## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/QĐ-HĐQL ngày 09/07/2015 của Hội đồng quản lý về việc ban hành Quy chế quản lý rủi ro của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ngân hàng NNVN- chi nhánh tỉnh NB;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP, TD. 

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ  
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH UBND TỈNH  
Phạm Quang Ngọc





## QUY CHẾ

**Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình**

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-HĐQL ngày 23 /11 /2022

của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý và xử lý rủi ro bao gồm cả việc phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình.

2. Các trường hợp khác chưa quy định trong Quy chế này thì Quỹ thực hiện theo các quy định hiện hành.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Các khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật vay vốn tại Quỹ.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “**Khách hàng**” là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật vay vốn của Quỹ để thực hiện dự án đầu tư.

2. “**Rủi ro cho vay**” (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động cho vay của Quỹ do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng tín dụng với Quỹ.

3. “**Quản lý rủi ro**” là việc là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ.

4. “**Dự phòng rủi ro**” là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ trong hoạt động cho vay. Dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.



5. **“Dự phòng cụ thể”** là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.

6. **“Dự phòng chung”** là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

7. **“Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro”** là việc Quỹ hạch toán chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo hợp đồng đã ký, cam kết đã thỏa thuận với khách hàng.

8. **“Khoản nợ quá hạn”** là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ

9. **“Nợ xấu”** là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

10. **“Cơ cấu lại thời hạn trả nợ”** là việc Quỹ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ vay của khách hàng .

11. **“Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ”** là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoản thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi.

12. **“Gia hạn nợ”** là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

13. **“Khoanh nợ”** là việc tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của khách hàng trong khoảng thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh đối với số nợ (gốc, lãi) được khoanh trong thời gian khoanh nợ. Thời gian khoanh nợ không tính vào thời hạn cho vay trong Hợp đồng tín dụng đã ký.

14. **“Xoá nợ”** là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của khách hàng gặp rủi ro không còn khả năng trả nợ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi và xử lý nợ theo quy định.

15. **“Bán nợ”** là việc chuyển giao quyền đòi nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, theo đó Quỹ chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

16. **“CIC”** là Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)





## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Mục 1 QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY

#### Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro cho vay

1. Quản lý rủi ro được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý dự án cho vay đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Quỹ.

2. Quy trình nghiệp vụ liên quan đến hoạt động cho vay cần xây dựng phân định rõ trách nhiệm, mối quan hệ của từng bộ phận, từng cá nhân trong quá trình tác nghiệp, đảm bảo chặt chẽ, khép kín khi thực hiện công tác cho vay đầu tư, hạn chế rủi ro phát sinh.

3. Thường xuyên duy trì công tác kiểm soát nội bộ, quy định và bố trí công việc có sự giám sát kiểm soát đan xen lẫn nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trong công tác luân chuyển hồ sơ, chứng từ nhằm kịp thời phát hiện sai sót trong quá trình cho vay, để có biện pháp khắc phục, xử lý.

4. Các phòng nghiệp vụ thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi và báo cáo những dấu hiệu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình cho vay, đề xuất biện pháp xử lý trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Thực hiện đúng trình tự, hồ sơ, thủ tục theo các Quy chế, Quy trình nghiệp vụ của Quỹ và văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### Điều 5. Quản lý rủi ro trong công tác thẩm định cho vay

1. Quỹ thực hiện thẩm định cho vay đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cho vay của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;

b) Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các Quỹ khác và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ về hồ sơ; tình trạng pháp lý; tính khả thi, hiệu quả của dự án đề nghị cho vay; năng lực quản lý điều hành, tổ chức triển khai, thực hiện dự án, năng lực tài chính và khả năng trả nợ của khách hàng;

d) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cho vay có tài sản bảo đảm.

e) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cho vay có bảo lãnh của bên thứ ba.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác từ bên ngoài, Quỹ phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với khách hàng.

3. Khi thực hiện thẩm định phải tuân thủ chặt chẽ các quy chế, quy trình nghiệp vụ của Quỹ và các văn bản pháp luật khác liên quan đến công tác thẩm định cho vay.

### **Điều 6. Quản lý rủi ro trong công tác cho vay**

1. Quỹ thực hiện quản lý rủi ro trong công tác cho vay đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xác định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ tín dụng bảo đảm các hồ sơ tín dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cho vay;

c) Giám sát khoản cho vay sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

- Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cho vay của khách hàng;

- Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

- Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

- Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Thực hiện đầy đủ chặt chẽ các bước, hồ sơ, thủ tục trong quá trình giải ngân và theo dõi quản lý thu hồi vốn vay cho đến khi hợp đồng tín dụng được thanh lý. Nội dung thực hiện phải đảm bảo đúng quy trình nghiệp vụ của Quỹ.

3. Kịp thời cập nhật những quy định mới, những thay đổi về cơ chế chính sách, pháp luật có liên quan, ảnh hưởng đến dự án đầu tư mà Quỹ cho vay. Thường xuyên kiểm tra, xem xét báo cáo tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng để nhận biết sớm, phòng tránh rủi ro có thể phát sinh.

4. Quỹ phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện



nghĩa vụ trả nợ và lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Quản lý khoản cho vay có vấn đề**

1. Khoản cho vay có vấn đề do Quỹ quy định đảm bảo tối thiểu là khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên.

2. Quỹ phải thực hiện quản lý khoản cho vay có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

3. Quản lý khoản cho vay có vấn đề đảm bảo yêu cầu sau đây:

- a) Quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cho vay có vấn đề;
- b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;
- c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cho vay có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;
- d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;
- e) Xác định trách nhiệm của cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có) để có biện pháp xử lý.

### **Điều 8. Quản lý rủi ro trong công tác bảo đảm tiền vay**

1. Quỹ phải thực hiện quản lý tài sản bảo đảm đáp ứng theo quy định tại Quy chế bảo đảm tiền vay đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà Quỹ chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định của Quỹ; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

c) Đánh giá định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Quỹ đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.

2. Thực hiện đúng hồ sơ, thủ tục về giao nhận tài sản bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm và các quy định khác theo đúng Quy chế bảo đảm tiền vay của Quỹ. *Đu*

## Mục 2

### XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY

#### Điều 9. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Chỉ xem xét xử lý rủi ro cho khách hàng vay vốn tại Quỹ thuộc các trường hợp quy định tại Điều 10 Quy chế này.

2. Việc xử lý rủi ro nhằm nhanh chóng thu hồi tối đa nguồn vốn mà Quỹ đã sử dụng để cho vay; hạn chế tối thiểu các tổn thất, chi phí phát sinh từ các rủi ro.

3. Việc xử lý rủi ro của Quỹ được xem xét theo từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ đồng thời phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự và khách quan, phù hợp với thực tế, tuân thủ các quy định của Quỹ và theo quy định của pháp luật.

4. Một khoản nợ có thể được áp dụng đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro.

5. Một khoản vay vốn tại Quỹ có thể được xử lý rủi ro cho một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc, lãi), trên cơ sở mức độ rủi ro thực tế phát sinh.

#### Điều 10. Các trường hợp xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ.

6. Các trường hợp khác do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật.

#### Điều 11. Biện pháp xử lý rủi ro

Các biện pháp xử lý rủi ro của Quỹ bao gồm:

1. Ngừng giải ngân, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. *Phu*



2. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ
3. Miễn, giảm lãi.
4. Bán nợ.
5. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.
6. Khoanh nợ, xóa nợ
7. Sử dụng dự phòng rủi ro
8. Các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 12. Chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn**

Việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn được thực hiện theo quy định tại Quy chế cho vay của Quỹ.

**Điều 13. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

1. Việc cơ cấu lại thời gian trả nợ được thực hiện trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

a) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì được cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi;

b) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì được cấp có thẩm quyền xem xét cho gia hạn nợ với thời gian phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

2. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại đáp ứng quy định về thời hạn cho vay theo quy định tại Quy chế cho vay của Quỹ. Trường hợp thời hạn cho vay sau khi cơ cấu lại quá thời hạn cho vay theo quy định tại Quy chế cho vay của Quỹ, Quỹ trình UBND cấp tỉnh xem xét quyết định.

4. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng. *flu*

#### **Điều 14. Miễn, giảm lãi**

1. Khách hàng được xem xét miễn, giảm lãi khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khách hàng bị rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 Quy chế này.

b) Khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do nguyên nhân khách quan không có khả năng trả một phần hoặc toàn bộ lãi vay cho Quỹ.

c) Khoản nợ lãi của khách hàng được Quỹ đánh giá đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà khách hàng vẫn không có khả năng trả được nợ cho Quỹ theo đúng cam kết.

2. Việc xem xét miễn, giảm lãi tiền vay được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ pháp lý, đúng trình tự, khách quan và đảm bảo các quy định hiện hành.

3. Việc xem xét miễn, giảm lãi tiền vay chỉ áp dụng đối với phần nợ đã phát sinh chưa thu được.

#### **Điều 15. Bán nợ**

1. Quỹ được bán nợ phát sinh từ hoạt động cho vay.

2. Việc bán nợ của Quỹ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

3. Thẩm quyền quyết định bán nợ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy chế này

#### **Điều 16. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay**

1. Quỹ được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và hợp đồng tín dụng ký giữa Quỹ và khách hàng vay vốn.

2. Quỹ và bên bảo đảm thỏa thuận xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi, xử lý nợ theo các phương thức sau:

a) Bán tài sản bảo đảm để thu nợ;

b) Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ của khách hàng/ bên bảo đảm;

c) Phương thức khác do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 17. Khoanh nợ, xoá nợ**

1. Việc khoanh nợ, xoá nợ (từng phần hoặc toàn bộ dư nợ) được thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. *Shu*



2. Đối tượng khoan nợ, xoá nợ; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục; thẩm quyền khoan nợ, xoá nợ thực hiện theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền đối với từng đối tượng, chương trình khoan nợ, xoá nợ và theo quy định của Quỹ.

### **Điều 18. Hồ sơ xử lý rủi ro**

1. Văn bản đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng, trong đó nêu rõ nguyên nhân tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ dẫn đến việc đề nghị xử lý rủi ro.

- Đối với trường hợp đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải có phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch trả nợ vay đối với số nợ đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do nguyên nhân khách quan như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra... phải có Biên bản xác định thiệt hại (phải ghi rõ mức độ và giá trị thiệt hại) có xác nhận của khách hàng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

2. Báo cáo tài chính hai năm (báo cáo được kiểm toán nếu thuộc đối tượng bắt buộc theo quy định của pháp luật) và quý gần nhất trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng.

3. Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và hồ sơ theo dõi thu nợ đến thời điểm đề nghị xử lý rủi ro.

4. Kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro.

5. Hồ sơ về tài sản bảo đảm của khoản vay.

6. Hồ sơ, thông tin liên quan khác tùy theo tính chất đặc điểm của khoản rủi ro theo quy định của pháp luật và của Quỹ hoặc theo yêu cầu của Hội đồng xử lý rủi ro.

7. Hồ sơ khoan nợ, xoá nợ được thực hiện theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 19. Trình tự, thủ tục xử lý rủi ro**

1. Quỹ hướng dẫn khách hàng có các khoản nợ đề nghị xử lý rủi ro lập bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Quy chế này và gửi đến Quỹ. Khách hàng chịu



hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu khách hàng cung cấp.

2. Sau khi khách hàng nộp đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro, Quỹ kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng và có ý kiến bằng văn bản trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

3. Căn cứ quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền, Quỹ tổ chức thực hiện theo quy định, đồng thời theo dõi, đôn đốc khách hàng thực hiện đầy đủ các cam kết sau khi được xử lý nợ.

### **Điều 20. Hội đồng xử lý rủi ro**

#### 1. Thành phần Hội đồng xử lý rủi ro

Quỹ thành lập Hội đồng xử lý rủi ro, thành phần gồm: 01 thành viên Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch, 01 thành viên là Giám đốc Quỹ, 01 thành viên là Phó Giám đốc phụ trách công tác tín dụng, 01 thành viên là Trưởng phòng Tín dụng, 01 thành viên là Kế toán trưởng Quỹ.

#### 2. Trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Phê duyệt báo cáo về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt.

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

### **Điều 21. Thẩm quyền xử lý rủi ro**

#### 1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định việc cơ cấu lại thời gian trả nợ, khoan nợ với dự án thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho vay theo quy định.

b) Quyết định đối với trường hợp gia hạn thời gian trả nợ mà dẫn đến thời hạn vay vượt quá 15 năm.

c) Phê duyệt xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

d) Quyết định việc xóa nợ gốc.

e) Quyết định bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ.

#### 2. Hội đồng quản lý Quỹ

a) Quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoan nợ đối với dự án thuộc thẩm quyền Hội đồng quản lý Quỹ quyết định cho vay theo quy định. *Đu*



b) Quyết định việc bán nợ đối với các dự án thuộc thẩm quyền cho vay của Hội đồng quản lý Quỹ và UBND tỉnh trừ trường hợp nêu tại điểm e, khoản 1 Điều này.

c) Quyết định việc miễn lãi tiền vay.

3. Hội đồng xử lý rủi ro

a) Thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 2, Điều 20 Quy chế này.

b) Quyết định việc giảm lãi tiền vay.

c) Quyết định việc bán nợ đối với các dự án thuộc thẩm quyền cho vay của Giám đốc Quỹ.

4. Giám đốc Quỹ

a) Quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoan nợ đối với dự án thuộc thẩm quyền của Giám đốc Quỹ quyết định cho vay theo quy định.

b) Quyết định việc ngừng giải ngân, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

c) Quyết định các biện pháp thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm khi được Hội đồng xử lý rủi ro phân công.

d) Quyết định các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định của pháp luật khi được Hội đồng xử lý rủi ro phân công.

### Mục 3

## PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO

### Điều 22. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro

Quỹ thực hiện phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động cho vay theo Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương hoặc quy định hiện hành của pháp luật đối với Ngân hàng thương mại.

### Điều 23. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 *Shu*

- Các trường hợp khác do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật hiện hành.

## 2. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

a) Trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

b) Trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

- Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

- Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

- Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

c) Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các điểm a, b khoản này.

3. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

Quỹ không được thông báo cho khách hàng và hoặc bên có nghĩa vụ về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

## 4. Hồ sơ đề nghị sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro, gồm:

a) Hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn, hồ sơ theo dõi thu nợ đến thời điểm đề nghị sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ về tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);



c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

đ) Đối với khách hàng bị phá sản, ngoài hồ sơ nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Điều 24. Theo dõi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng**

1. Sau thời gian tối thiểu năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được quyết định xuất toán nợ đã được xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng nếu có đủ hồ sơ chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của Quỹ theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức đã phá sản theo quy định của pháp luật và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản.

2. Việc xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ.

b) Có văn bản đề nghị xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của Hội đồng quản lý Quỹ và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản.

3. Hồ sơ xuất toán nợ ra khỏi ngoại bảng quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại khoản 4 Điều 23 Quy chế này.

b) Quyết định hoặc phê duyệt Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. *Pha*

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

d) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

Hồ sơ xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ lưu giữ theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ**

Trong quá trình hoạt động, bao gồm cả trường hợp sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại Điều 23 và Điều 24 Quy chế này, trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, Quỹ xử lý theo nguyên tắc như sau:

1. Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 23 Quy chế này.

2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 23 Quy chế này.

d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

**Điều 26. Xử lý đối với số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của Quỹ. *Quỹ*



**Điều 27. Hạch toán**

Quỹ thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo quy định của pháp luật về chế độ hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật.

**Điều 28. Báo cáo**

1. Quỹ có trách nhiệm cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại Quy chế này.

2. Quỹ phải báo cáo kết quả phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro, xử lý tổn thất và kết quả thu hồi nợ cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

**Chương III  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình thực hiện, nếu thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này cho phù hợp với quy định của Nhà nước. Quỹ nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ xem xét, quyết định

**Điều 30. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với các khoản vay đủ điều kiện xử lý rủi ro mà chưa được xử lý trước thời điểm quy chế này có hiệu lực thi hành thì được xử lý rủi ro theo các quy định tại Quy chế này nếu đủ điều kiện.

2. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm xây dựng và ban hành các quy định, quy trình theo đúng quy định của pháp luật (nếu có) để thi hành Quy chế này. Chịu trách nhiệm toàn diện về các quyết định của mình. / *gln*